

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng
Tiền Giang**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng
Tiền Giang**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 3
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 67

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh lần thứ 19 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 7 năm 2011 với mã chứng khoán là THG.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản; trừ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ quản trị viên;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng); đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; Mua bán nhà ở, cho thuê văn phòng, cho thuê ki ốt; Quản lý duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát. Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Xây dựng nhà để ở;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông; cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương; trừ thiết lập vận hành duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; Dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải; Dịch vụ khảo sát xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Truyền tải và phân phối điện trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Thông tin chung (tiếp theo)

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty (tiếp theo):

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Trừ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Điện thoại : 0273 387 28 78
Fax : 0273 385 05 97
Website : <http://ticco.com.vn>
Mã số thuế : 1 2 0 0 5 2 6 8 4 2

Ngoài ra, Công ty có 02 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal)	Số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO	Cụm Công nghiệp Gia Thuận, ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	Số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên	
Ông Lê Vinh Hiển	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông	Trương Bích Huyền	Trưởng ban	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà	Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà	Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022
Ông	Phan Trọng Liêm	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022
Bà	Phạm Thị Xuân Lan	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoài Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Hoàng Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2023

Số: 064/2022/BCTCHN-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 7 đến trang 67, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường DHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Diễm Trung, Xã Vinh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thành, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu
Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949
Tel : (0258) 6270 027 Fax : (0258) 3893 377
Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070
Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878
Tel : (024) 7300 7886

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2022.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 23 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.237.599.202.156	942.363.307.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	221.286.185.107	219.351.429.274
1 Tiền	111		124.480.985.567	125.900.467.977
2 Các khoản tương đương tiền	112		96.805.199.540	93.450.961.297
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.733.142.843	32.016.876.290
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	41.733.142.843	32.016.876.290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		335.661.112.442	266.353.806.792
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	292.262.667.540	256.685.499.035
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.918.966.770	11.011.913.133
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	60.882.775.655	29.323.488.629
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(32.403.297.523)	(30.667.094.005)
IV. Hàng tồn kho	140	10	628.794.930.719	419.787.769.445
1 Hàng tồn kho	141		629.162.371.301	420.155.210.027
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.123.831.045	4.853.426.101
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	32.570.183	37.225.654
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.488.607.481	1.054.351.383
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	7.602.653.381	3.761.849.064

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		610.983.947.880	613.284.633.168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330.945.615	330.945.615
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	330.945.615	330.945.615
II. Tài sản cố định	220		338.960.015.173	363.113.430.312
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	306.643.947.272	331.632.834.729
- Nguyên giá	222		684.938.292.513	668.084.690.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(378.294.345.241)	(336.451.855.936)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	32.316.067.901	31.480.595.583
- Nguyên giá	228		36.360.811.206	34.458.544.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.044.743.305)	(2.977.948.873)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	17.358.693.117	18.723.798.285
- Nguyên giá	231		23.288.438.055	23.596.537.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.929.744.938)	(4.872.739.372)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		241.871.735.321	214.789.801.845
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	241.871.735.321	214.789.801.845
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		365.107.729	409.822.683
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	365.107.729	409.822.683
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.097.450.925	15.916.834.428
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	5.785.141.422	8.124.262.223
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35.2	6.312.309.503	7.792.572.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.848.583.150.036	1.555.647.941.070

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.206.846.056.372	1.025.070.990.831
I. Nợ ngắn hạn	310		898.163.536.568	776.322.336.360
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	269.247.579.491	252.949.011.758
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	284.380.715.665	176.056.371.772
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.984.602.645	11.986.341.488
4 Phải trả người lao động	314		15.987.337.791	14.917.938.306
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	109.763.795.918	93.018.125.843
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.000.000	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.757.390.159	9.978.194.736
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	188.764.972.868	199.223.327.202
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	9.895.759.841	9.723.717.008
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	8.361.382.190	8.469.308.247
II. Nợ dài hạn	330		308.682.519.804	248.748.654.471
1 Phải trả dài hạn khác	337	22	533.040.000	553.040.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	303.167.504.144	243.767.191.662
3 Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	4.981.975.660	4.428.422.809
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		641.737.093.664	530.576.950.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	641.737.093.664	530.576.950.239
1 Vốn cổ phần	411		199.638.930.000	159.713.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.638.930.000	159.713.060.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		159.810.401.016	134.102.713.095
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.414.673.370	222.635.117.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.283.778.362	94.598.665.777
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		142.130.895.008	128.036.451.522
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.172.159.278	8.425.129.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.848.583.150.036	1.555.647.941.070

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Kế toán trưởng




Vũ Huy Giáp
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.648.053.437.867	1.318.963.695.310
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.648.053.437.867	1.318.963.695.310
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	28	1.272.963.785.686	996.093.135.276
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		375.089.652.181	322.870.560.034
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.384.340.834	3.450.113.273
7 Chi phí tài chính	22	30	11.300.216.855	13.220.487.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.290.429.775	13.204.067.321
8 Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	24	16	79.005.703	98.603.288
9 Chi phí bán hàng	25	31	142.807.690.942	116.196.614.271
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	47.465.529.433	35.488.766.561
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		178.979.561.488	161.513.408.133
12 Thu nhập khác	31	33	3.608.666.487	3.657.105.003
13 Chi phí khác	32	33	1.023.972.299	2.604.777.246
14 Lợi nhuận khác	40	33	2.584.694.188	1.052.327.757
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		181.564.255.676	162.565.735.890
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35.1	36.175.949.249	34.068.762.906
17 Chi phí (thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35.2	1.480.262.702	(41.466.621)
18 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		143.908.043.725	128.538.439.605
19 Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		142.130.895.008	128.036.451.522
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.777.148.717	501.988.083
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	6.692	6.029
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	6.692	6.029


Huỳnh Thị Mỹ Hương
Người lập biểu


Huỳnh Thị Mỹ Hương
Kế toán trưởng


Vũ Huy Giáp
Tổng Giám đốc



Tiền Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		181.564.255.676	162.565.735.890
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		47.424.531.177	51.089.613.934
- Các khoản dự phòng	03		2.461.799.202	(174.947.508)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.308.741	7.164.156
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.209.662.080)	(3.970.483.007)
- Chi phí lãi vay	06	30	11.290.429.775	13.204.067.321
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		236.535.662.491	222.721.150.786
- Tăng các khoản phải thu	09		(67.702.282.061)	(19.711.823.802)
- Tăng hàng tồn kho	10		(209.007.161.274)	(41.789.062.387)
- Tăng các khoản phải trả	11		134.121.143.734	21.822.404.134
- Giảm chi phí trả trước	12		2.343.776.272	2.327.783.673
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.327.381.894)	(21.408.806.118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(42.794.666.376)	(50.145.079.673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.567.000.000	4.443.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.447.471.000)	(16.800.750.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.288.619.892	101.458.816.217
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(52.698.846.154)	(44.515.303.039)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		772.727.273	528.336.364
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.716.266.553)	(3.995.413.599)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.388.227.116
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.306.506.668	3.596.339.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.335.878.766)	(30.997.813.683)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	23	496.596.364.165	450.924.886.981
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(447.654.406.017)	(378.726.691.934)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.955.634.700)	(74.649.546.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.986.323.448	(2.451.350.953)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.939.064.574	68.009.651.581
Tiền đầu năm	60	4	219.351.429.274	151.348.941.849
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.308.741)	(7.164.156)
Tiền cuối năm	70	4	221.286.185.107	219.351.429.274



Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Người lập biểu

Tiền Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2023



Huỳnh Thị Mỹ Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Huy Giáp
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây dựng Thủy lợi Tiền Giang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 5017/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 01 năm 2004. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1200526842, điều chỉnh lần thứ 19 ngày 29 tháng 6 năm 2022.

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản; trừ giám định tư pháp, dịch vụ thừa phát lại, dịch vụ đấu giá tài sản, dịch vụ công chứng, dịch vụ quản trị viên;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng); đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; Mua bán nhà ở, cho thuê văn phòng, cho thuê ki ốt; Quản lý duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát. Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Xây dựng nhà để ở;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông; cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương; trừ thiết lập vận hành duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; Dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố thông báo hàng hải; Dịch vụ khảo sát xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Truyền tải và phân phối điện trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các hoạt động được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty (tiếp theo):

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Trừ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty có 02 chi nhánh và 01 văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc như sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal)	Số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO	Cụm Công nghiệp Gia Thuận, ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	Số 47 Nguyễn Trãi, phường 2, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 663 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 673 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty có năm (05) công ty con trực tiếp, ba (03) công ty con gián tiếp và một (01) công ty liên kết. Tất cả các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Chi tiết như sau:

Các công ty con trực tiếp

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1200656249, do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2000, điều chỉnh lần thứ 13 ngày 04 tháng 7 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 55.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất, kinh doanh bê tông; trụ sở chính đặt tại Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1200683404, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, điều chỉnh lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 15.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là thi công xây dựng công trình thủy lợi; trụ sở chính đặt tại số 490 Đình Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phần có tổng mệnh giá 10.000.000.000 VND, chiếm 66,67% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201534074, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2016, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 05 tháng 01 năm 2023. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 10.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là thi công xây dựng công trình thủy lợi; trụ sở chính đặt tại số 490 Đỉnh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201602574, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2019, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 04 tháng 7 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 66.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất, kinh doanh bê tông; trụ sở chính đặt tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201602574, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2020, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 15 tháng 3 năm 2021. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 20.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh bất động sản; trụ sở chính đặt tại số 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Các công ty con gián tiếp

Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201577198, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 04 năm 2018, điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04 tháng 01 năm 2023. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 3.500.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; trụ sở chính đặt tại số 490, Đỉnh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cọc TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN ("GCNĐKDN") số 1201537131, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2016, điều chỉnh lần thứ 4 ngày 29 tháng 09 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 4.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực; trụ sở chính đặt tại Lô 1 - 6 Đường số 1, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1201534099, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2016, điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 11 năm 2022. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 3.500.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty con này là công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; trụ sở chính đặt tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1200673607, do SKHĐT tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2007. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 1.300.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là là thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình; trụ sở chính đặt tại Lô 1, 2, 3 Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 26.000 cổ phần có tổng mệnh giá 260.000.000 VND, chiếm 20% vốn chủ sở hữu của công ty này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Nhóm Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	05 - 06 năm

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho thuê được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	07 - 25 năm
Kiot	06 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản của Nhóm Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở Công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng và công trình cơ khí được trích lập cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ. Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng và cơ khí, số dư dự phòng bảo hành công trình chưa sử dụng hết được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

3.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ **Quỹ Đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

➤ **Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với doanh thu bán bất động sản Nhóm Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Nhóm Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty về Hợp đồng xây dựng (Thuyết minh số 3.18).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Nhóm Công ty một cách toàn diện.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		2.682.233.546	2.483.814.284
Tiền gửi ngân hàng	(*)	121.798.752.021	123.416.653.693
Các khoản tương đương tiền	(**)	96.805.199.540	93.450.961.297
TỔNG CỘNG		221.286.185.107	219.351.429.274

(*) Số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và các công ty con (Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO và Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước) với tổng số tiền là 103.230.994.568 VND đã được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Nhóm Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị là 9.634.560.250 VND để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	41.733.142.843	41.733.142.843	32.016.876.290	32.016.876.290
TỔNG CỘNG	41.733.142.843	41.733.142.843	32.016.876.290	32.016.876.290

- (*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với tổng giá trị là 9.729.423.373 VND để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn của Công ty và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	4.428.112.647	5.187.283.629
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	221.400.899.250	200.588.412.295
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	57.923.242.935	37.011.677.742
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	1.250.755.540	1.828.626.540
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	7.259.657.168	12.069.498.829
TỔNG CỘNG	292.262.667.540	256.685.499.035
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.993.394.023)	(30.257.190.505)

Chi tiết phải thu ngắn hạn của các khách hàng như sau:

Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tân Hoàn Thiện	11.314.305.056	12.495.230.671
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Hòa	10.869.851.240	13.829.416.160
Công ty Cổ phần Xây lắp 368	8.964.390.219	19.355.813.486
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre	7.202.713.000	15.170.077.574
Các khách hàng khác	253.911.408.025	195.834.961.144
TỔNG CỘNG	292.262.667.540	256.685.499.035

Công ty đã thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho hoạt động sản xuất bê tông	2.326.386.868	487.329.665
Trả trước cho hoạt động kinh doanh liệu xây dựng	22.680.000	-
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	10.328.844.402	3.036.222.968
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	2.241.055.500	7.488.360.500
TỔNG CỘNG	14.918.966.770	11.011.913.133
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(399.403.500)	(399.403.500)

Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Thủy Lực	1.814.340.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Tân Hoàn Thiện	5.726.462.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Tường An	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thanh Liêm	-	2.556.000.000
Trung tâm Phát triển quỹ đất Thị xã Gò Công	-	2.299.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Bình An	-	1.203.562.500
Các nhà cung cấp khác	6.178.164.770	4.953.350.633
TỔNG CỘNG	14.918.966.770	11.011.913.133
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>159.000.000</i>	<i>179.200.000</i>
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	<i>14.759.966.770</i>	<i>10.832.713.133</i>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	53.286.331.683	27.634.838.939
Tạm ứng kinh phí bồi thường	5.631.086.160	-
Ký quỹ, ký cược	400.106.757	283.202.957
Lãi tiền gửi phải thu	881.337.077	621.914.641
Phải thu ngắn hạn khác	683.913.978	783.532.092
TỔNG CỘNG	60.882.775.655	29.323.488.629
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(10.500.000)	(10.500.000)
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	330.945.615	330.945.615
TỔNG CỘNG	330.945.615	330.945.615

9. NỢ XẤU

VND

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.753.103.587	6.759.709.564	(31.993.394.023)	37.460.862.981	7.203.672.476	(30.257.190.505)
Phải thu từ hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.456.088.400	692.580.250	(763.508.150)	1.688.695.400	1.032.610.750	(656.084.650)
Phải thu từ hoạt động bán bê tông	32.882.089.593	6.067.129.314	(26.814.960.279)	28.045.412.124	5.664.117.526	(22.381.294.598)
Phải thu từ hoạt động thi công công trình xây dựng	3.663.043.984	-	(3.663.043.984)	6.874.873.847	506.944.200	(6.367.929.647)
Phải thu từ hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	339.408.540	-	(339.408.540)	339.408.540	-	(339.408.540)
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	412.473.070	-	(412.473.070)	512.473.070	-	(512.473.070)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	399.403.500	-	(399.403.500)	399.403.500	-	(399.403.500)
Trả trước cho hoạt động thi công công trình	222.026.500	-	(222.026.500)	222.026.500	-	(222.026.500)
Trả trước cho hoạt động kinh doanh bất động sản	177.377.000	-	(177.377.000)	177.377.000	-	(177.377.000)
Phải thu ngắn hạn khác	10.500.000	-	(10.500.000)	10.500.000	-	(10.500.000)
Phải thu khác từ hoạt động kinh doanh bất động sản	10.500.000	-	(10.500.000)	10.500.000	-	(10.500.000)
TỔNG CỘNG	39.163.007.087	6.759.709.564	(32.403.297.523)	37.870.766.481	7.203.672.476	(30.667.094.005)

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Nhóm Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.397.109.673	-	44.401.084.172	-
Công cụ, dụng cụ	18.283.636	-	26.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	494.605.393.167	(367.440.582)	259.453.929.147	(367.440.582)
Thành phẩm	51.854.563.494	-	52.111.369.800	-
Thành phẩm bất động sản (**) (i)	43.722.668.863	-	62.693.410.629	-
Hàng hóa	1.564.352.468	-	1.469.016.279	-
TỔNG CỘNG	629.162.371.301	(367.440.582)	420.155.210.027	(367.440.582)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các dự án kinh doanh bất động sản (i)	482.556.598.459	-	227.889.007.351	-
Các công trình xây dựng	9.596.733.664	(367.440.582)	28.756.369.452	(367.440.582)
Các công trình thi công cơ khí	2.452.061.044	-	2.808.552.344	-
TỔNG CỘNG	494.605.393.167	(367.440.582)	259.453.929.147	(367.440.582)

(i) Quyền sử dụng đất của Dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, Dự án đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, Dự án đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm:

- Đất nền phân lô thuộc dự án Khu dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang;
- Khu nhà ở Thương mại xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Dự án đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	143.857.916.400	334.652.180.351	186.845.678.521	2.728.915.393	668.084.690.665
Tăng trong năm	10.887.572.355	8.461.501.491	66.852.735	-	19.415.926.581
Thanh lý, nhượng bán	(2.920.074.193)	(37.327.122)	(144.559.139)	(48.181.818)	(3.150.142.272)
Điều chỉnh khác	(13.013.306.164)	37.330.239.700	(23.465.556.629)	(263.559.368)	587.817.539
Số cuối năm	<u>138.812.108.398</u>	<u>380.406.594.420</u>	<u>163.302.415.488</u>	<u>2.417.174.207</u>	<u>684.938.292.513</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	606.513.373	140.910.136.614	29.549.787.571	598.769.873	171.665.207.431
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	46.331.080.712	200.076.475.689	87.809.380.520	2.234.919.015	336.451.855.936
Khấu hao trong năm	8.585.447.550	24.420.413.136	16.090.686.699	328.434.492	49.424.981.877
Thanh lý, nhượng bán	(2.920.074.193)	(37.327.122)	(144.559.139)	(48.181.818)	(3.150.142.272)
Điều chỉnh khác	(6.664.575.886)	25.950.072.440	(23.428.999.362)	(288.847.492)	(4.432.350.300)
Số cuối năm	<u>45.331.878.183</u>	<u>250.409.634.143</u>	<u>80.326.508.718</u>	<u>2.226.324.197</u>	<u>378.294.345.241</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>97.526.835.688</u>	<u>134.575.704.662</u>	<u>99.036.298.001</u>	<u>493.996.378</u>	<u>331.632.834.729</u>
Số cuối năm	<u>93.480.230.215</u>	<u>129.996.960.277</u>	<u>82.975.906.770</u>	<u>190.850.010</u>	<u>306.643.947.272</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Sử dụng để thế chấp</i>	(*) 85.187.069.495	82.658.547.816	66.743.347.056	69.903.622	234.658.867.989

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 234.658.867.989 VND (31 tháng 12 năm 2021: 257.838.917.302 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	34.022.780.656	435.763.800	34.458.544.456
Tăng trong năm	1.902.266.750	-	1.902.266.750
Số cuối năm	<u>35.925.047.406</u>	<u>435.763.800</u>	<u>36.360.811.206</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	350.263.800	350.263.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.589.210.073	388.738.800	2.977.948.873
Hao mòn trong năm	1.049.694.432	17.100.000	1.066.794.432
Số cuối năm	<u>3.638.904.505</u>	<u>405.838.800</u>	<u>4.044.743.305</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>31.433.570.583</u>	<u>47.025.000</u>	<u>31.480.595.583</u>
Số cuối năm	<u>32.286.142.901</u>	<u>29.925.000</u>	<u>32.316.067.901</u>
<i>Trong đó:</i>			
Sử dụng để thế chấp (*)	32.286.142.901	-	32.286.142.901

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 32.286.142.901 VND (31 tháng 12 năm 2021: 28.817.098.968 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 23).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Kiot cho thuê	Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.580.316.192	22.016.221.465	23.596.537.657
Thanh lý	-	(308.099.602)	(308.099.602)
Số cuối năm	<u>1.580.316.192</u>	<u>21.708.121.863</u>	<u>23.288.438.055</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	1.097.441.800	3.775.297.572	4.872.739.372
Khấu hao trong năm	263.386.032	1.101.719.136	1.365.105.168
Thanh lý	-	(308.099.602)	(308.099.602)
Số cuối năm	<u>1.360.827.832</u>	<u>4.568.917.106</u>	<u>5.929.744.938</u>

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

	VND		
	<i>Kiot cho thuê</i>	<i>Đất, văn phòng, nhà kho cho thuê</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>482.874.392</u>	<u>18.240.923.893</u>	<u>18.723.798.285</u>
Số cuối năm	<u>219.488.360</u>	<u>17.139.204.757</u>	<u>17.358.693.117</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Sử dụng để thế chấp (*)</i>	-	16.557.627.599	16.557.627.599

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 16.557.627.599 VND (31 tháng 12 năm 2021: 16.939.337.381 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang để Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (Thuyết minh số 23).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	10.112.738.393	12.415.955.295
Chi phí xây dựng cơ bản Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (*)	198.496.145.403	197.667.738.469
Chi phí xây dựng cơ bản Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2	33.262.851.525	4.587.228.909
Chi phí sửa chữa	-	118.879.172
TỔNG CỘNG	<u>241.871.735.321</u>	<u>214.789.801.845</u>

- (*) Quyền sử dụng đất Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (Thuyết minh số 23).

15. CHI PHÍ ĐI VAY

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay trong năm (Thuyết minh số 30)	11.290.429.775	13.204.067.321
Vốn hóa vào giá trị dự án bất động sản (*)	12.755.403.915	8.783.790.099
TỔNG CỘNG	<u>24.045.833.690</u>	<u>21.987.857.420</u>

- (*) Các khoản chi phí đi vay được vốn hóa liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư Dự án đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và Khu dân cư hai bên đường và Dự án đường D7 và khu dân cư hai bên đường (Thuyết minh số 10), Dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 (Thuyết minh số 14).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Testco với giá trị vốn góp là 260.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của công ty này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Testco là Thiết kế, giám sát, kiểm định thử nghiệm chất lượng công trình; trụ sở chính đặt tại Lô 1, 2, 3 Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Chi tiết giá trị khoản đầu tư như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc khoản đầu tư	260.000.000	260.000.000
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết	105.107.729	149.822.683
Giá trị thuần khoản đầu tư	365.107.729	409.822.683

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	409.822.683	433.718.634
Phần lãi trong công ty liên kết phát sinh trong năm	79.005.703	98.603.288
Cổ tức được chia	(104.000.000)	(104.000.000)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.720.657)	(18.499.239)
Số cuối năm	365.107.729	409.822.683

Thông tin tài chính tóm tắt của công ty liên kết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng tài sản	2.044.368.829	2.566.118.411
Tổng nợ phải trả	218.830.183	517.004.994
Tài sản thuần	1.825.538.646	2.049.113.417
Tỷ lệ sở hữu	20,00%	20,00%
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần	365.107.729	409.822.683

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thuế đất phi nông nghiệp Khu dân cư Long Thạnh Hưng	7.643.422	9.638.422
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.926.761	4.859.960
Chi phí trả trước khác	-	22.727.272
TỔNG CỘNG	32.570.183	37.225.654
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.231.554.725	7.939.997.073
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	553.586.697	184.265.150
TỔNG CỘNG	5.785.141.422	8.124.262.223

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	1.949.842.900	1.949.842.900	15.541.246.233	15.541.246.233
Phải trả cho hoạt động sản xuất bê tông	230.985.583.595	230.985.583.595	202.067.663.132	202.067.663.132
Phải trả cho hoạt động thi công công trình	18.338.261.342	18.338.261.342	32.826.647.414	32.826.647.414
Phải trả cho hoạt động sửa chữa, gia công cơ khí	1.339.642.984	1.339.642.984	2.147.451.089	2.147.451.089
Phải trả cho hoạt động kinh doanh bất động sản	16.634.248.670	16.634.248.670	366.003.890	366.003.890
TỔNG CỘNG	<u>269.247.579.491</u>	<u>269.247.579.491</u>	<u>252.949.011.758</u>	<u>252.949.011.758</u>

Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	64.601.315.228	66.499.433.200
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Nghĩa Cường	30.445.723.389	28.066.669.871
Các nhà cung cấp khác	174.200.540.874	158.382.908.687
TỔNG CỘNG	<u>269.247.579.491</u>	<u>252.949.011.758</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	396.769.120	257.349.050
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	268.850.810.371	252.691.662.708

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận trước tiền bán vật liệu xây dựng	6.832.000	10.403.000
Nhận trước tiền bán bê tông	14.005.062.573	12.669.535.002
Nhận trước tiền thi công công trình xây dựng	79.640.960.752	22.392.527.042
Nhận trước tiền bán bất động sản	190.720.060.340	140.976.106.728
Nhận trước tiền thi công cơ giới	7.800.000	7.800.000
TỔNG CỘNG	<u>284.380.715.665</u>	<u>176.056.371.772</u>

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:		
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tiền Giang	42.113.688.000	858.697.102
Ban Quản lý Đầu tư & Xây dựng Thủy lợi 10	19.473.000.000	-
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cai Lậy	13.634.405.000	-
Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cái Bè	2.319.674.000	12.567.178.188
Các khách hàng mua bất động sản	190.720.060.340	141.576.106.728
Các khách hàng khác	16.119.888.325	21.054.389.754
TỔNG CỘNG	<u>284.380.715.665</u>	<u>176.056.371.772</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND					
	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế phải nộp	Thuế nộp thừa (*)
Thuế Giá trị gia tăng	4.294.189.822	3.333.770.650	27.649.095.624	30.151.341.091	2.816.461.652	4.358.287.947
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.529.688.313	118.687.308	36.175.949.249	42.794.666.376	4.001.220.112	3.208.936.234
Thuế Thu nhập cá nhân	162.463.353	309.391.106	3.403.989.273	3.128.369.839	164.120.881	35.429.200
Các loại thuế khác	-	-	504.708.196	501.908.196	2.800.000	-
TỔNG CỘNG	<u>11.986.341.488</u>	<u>3.761.849.064</u>	<u>67.733.742.342</u>	<u>76.576.285.502</u>	<u>6.984.602.645</u>	<u>7.602.653.381</u>

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh bất động sản	78.276.019.592	69.906.452.433
Chi phí thi công công trình xây dựng	26.840.615.146	21.512.958.925
Chi phí gia công sản phẩm cơ khí	-	50.000.000
Chi phí lãi vay	1.670.502.217	935.659.352
Các khoản khác	2.976.658.963	613.055.133
TỔNG CỘNG	<u>109.763.795.918</u>	<u>93.018.125.843</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	32.308.933	23.798.553
Nhận ký quỹ, ký cược	78.000.000	78.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.647.081.226	9.876.396.183
TỔNG CỘNG	<u>4.757.390.159</u>	<u>9.978.194.736</u>

Trong đó:

Phải trả cho các bên liên quan	(Thuyết minh số 36)	13.186.591	13.186.591
Phải trả cho các bên khác		4.744.203.568	9.965.008.145

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	533.040.000	533.040.000
TỔNG CỘNG	<u>533.040.000</u>	<u>533.040.000</u>

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tiền thu từ đi vay	Tiền chi trả nợ gốc vay	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
					VND
Ngắn hạn	199.223.327.202	247.414.456.713	(332.651.465.627)	74.778.654.580	188.764.972.868
Vay ngắn hạn	116.184.079.442	247.414.456.713	(249.327.349.867)	-	114.271.186.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (a)	116.184.079.442	247.414.456.713	(249.327.349.867)	-	114.271.186.288
Vay dài hạn đến hạn trả	83.039.247.760	-	(83.324.115.760)	74.778.654.580	74.493.786.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	16.446.700.000	-	(16.622.700.000)	14.370.834.580	14.194.834.580
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (c)	32.687.000.000	-	(32.687.000.000)	42.347.780.000	42.347.780.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (d)	15.683.615.000	-	(15.683.615.000)	12.546.892.000	12.546.892.000
Vay các cá nhân (h)	18.221.932.760	-	(18.330.800.760)	5.513.148.000	5.404.280.000
Vay dài hạn	243.767.191.662	249.181.907.452	(115.002.940.390)	(74.778.654.580)	303.167.504.144
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tiền Giang (b)	29.254.284.505	1.759.318.921	-	(14.370.834.580)	16.642.768.846
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (c)	86.153.313.090	11.400.000.000	-	(42.347.780.000)	55.205.533.090
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang (d)	43.914.132.000	67.905.188.531	-	(12.546.892.000)	99.272.428.531
Ban chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty	2.557.000.000	-	(2.557.000.000)	-	-
Vay các cá nhân (e)	81.888.462.067	168.117.400.000	(112.445.940.390)	(5.513.148.000)	132.046.773.677
TỔNG CỘNG	442.990.518.864	496.596.364.165	(447.654.406.017)	-	491.932.477.012
Số có khả năng trả nợ	442.990.518.864				491.932.477.012

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

❖ *Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/433488/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2022*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	50.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2023
Lãi suất cho vay	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ
Thời hạn vay	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Các khoản vay tại ngày 31/12/2022 có thời gian vay 5 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cổng công trình thủy lợi và thi công các công trình
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại khu phố 6, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/433488/HĐBĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 29/10/2021 và ngày 14/11/2022 Các tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2022/433488/HĐBĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2022/433488/HĐBĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng thi công theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/ các khoản phải thu số 04/2022/433488/HĐBĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022
Số dư cuối năm	31.731.000.000 VND

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2022/433488/HĐBL ngày 14 tháng 11 năm 2022 với hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2023. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang còn ký quỹ 5% giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức là: 143.377.704.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 53.767.827.040 VND).

❖ *Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1678922/HĐTD ngày 13 tháng 12 năm 2022*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	63.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Đến hết ngày 13 tháng 12 năm 2023
Lãi suất cho vay	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ
Thời hạn vay	6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp Ông Cai, xã Tân Trung, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23 tháng 08 năm 2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 03/2019/1678922/SĐBS ngày 05 tháng 12 năm 2019 Các tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/1678922/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2022/1678922/HĐBĐ cùng ngày 19 tháng 12 năm 2022
Số dư cuối năm	39.955.293.449 VND

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2022/1678922/HĐBL ngày 19 tháng 12 năm 2022 với hạn mức bảo lãnh là 4.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2023. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO còn dùng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, ký quỹ 10% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này là: 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

❖ **Hợp đồng tín dụng hạn mức số Số 02/2022/12223824/HĐTD ngày 21 tháng 12 năm 2022**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Hạn mức tín dụng	63.000.000.000 VND
Thời hạn cấp hạn mức	Đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023
Lãi suất cho vay	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ
Thời hạn vay	6 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, mốp L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2022/12223824/HĐĐĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2022/12223824/HĐĐĐ ký cùng ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước với Ngân hàng Tài sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2019/433488/HĐĐĐ ngày 05 ngày 12 ngày 2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ngân hàng
Số dư cuối năm	42.584.892.839 VND

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2022/12223824/HĐBL ngày 21 tháng 12 năm 2022 với hạn mức bảo lãnh là 3.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 15 tháng 11 năm 2023. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước còn dùng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, ký quỹ 10% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh và 50% giá trị bảo lãnh khi phát hành thư bảo lãnh thanh toán để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này là: 2.900.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2022/9075085/HĐBL ngày 16 tháng 11 năm 2022 với hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh là đến hết ngày 15 tháng 11 năm 2023. Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO dùng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp và ký quỹ hoặc cầm cố hợp đồng tiền gửi tối thiểu bằng 40% giá trị bảo lãnh để đảm bảo cho hợp đồng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này là: 13.363.728.000 VND.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

- ❖ *Hợp đồng tín dụng số 01/2018/433488/HĐTD ngày 28 tháng 3 năm 2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD ngày 01 tháng 6 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	2.900.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua trạm trộn bê tông tươi 120m ³ /h Nhà máy Bê tông Mỹ Tho
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	145.000.000 VND

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>145.000.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>- VND</i>

- ❖ *Hợp đồng tín dụng số 02/2018/433488/HĐTD ngày 23 tháng 5 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	8.400.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 4%/năm
Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích vay	Mua 6 xe ô tô trộn bê tông hiệu Hyundai HD270
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	3.000.000.000 VND

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.200.000.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.800.000.000 VND</i>

- ❖ *Hợp đồng tín dụng số 03/2018/433488/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	2.390.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x 15.4m; 05 bộ khuôn D600 mm x L15.4m và thiết bị gia tốc kèm theo
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	238.844.400 VND

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>238.844.400 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>- VND</i>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ *Hợp đồng tín dụng số 04/2018/433488/HDTD ngày 14 tháng 6 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	3.300.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 4%/năm
Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích vay	Mua 1 xe tải hiệu Hyundai HD210 và 1 bơm bê tông Putzmeister + bơm ngang Putzmeister BSA 2110 HPD
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	1.061.422.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	470.000.000 VND
<i>Vay dài hạn</i>	591.422.000 VND

❖ *Hợp đồng tín dụng số 04/2018/433488/HDTD ngày 13 tháng 7 năm 2018*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	1.680.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 20 bộ khuôn cọc tròn D350mm, L10.4M (10.4+2) và 20 thiết bị căng cọc D350mm
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	251.990.180 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	251.990.180 VND
<i>Vay dài hạn</i>	- VND

❖ *Hợp đồng tín dụng số 01/2019/433488/HDTD ngày 24 tháng 5 năm 2019*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Số tiền vay	800.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe Toyota Fortuner G (FG)
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	240.000.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	160.000.000 VND
<i>Vay dài hạn</i>	80.000.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖	<i>Hợp đồng tín dụng số 01/2020/433488/HDTD ngày 04 tháng 11 năm 2020</i>	
Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	
Số tiền vay	917.000.000 VND	
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm	
Thời hạn vay	60 tháng	
Mục đích vay	Mua 01 xe Hyundai Solati Skybus Special 10 chỗ VIP	
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Số dư cuối năm	550.200.000 VND	
Trong đó:		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	183.400.000 VND	
<i>Vay dài hạn</i>	366.800.000 VND	
❖	<i>Hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/2019/12223824/HĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019</i>	
Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước	
Hạn mức tín dụng	30.205.555.984 VND	
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm	
Thời hạn vay	57 tháng	
Mục đích vay	Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm tại Công ty TNHH MTV Bê tông Tân Phước	
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp Ông Cai, xã Tân Trung, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23 tháng 08 năm 2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 03/2019/1678922/SĐBS ngày 05 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO với Ngân hàng	
	Các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/12223824/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/12223824/HĐBĐ ký cùng ngày 05 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước với Ngân hàng	
	Các tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/1678922/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1678922/HĐBĐ ký cùng ngày 05 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO với Ngân hàng	
	Tài sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2019/433488/HĐBĐ ngày 05 ngày 12 ngày 2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ngân hàng	
Số dư cuối kỳ	10.575.555.984 VND	
Trong đó:		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	6.040.000.000 VND	
<i>Vay dài hạn</i>	4.535.555.984 VND	

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ *Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12223824/HĐTD ngày 30 tháng 01 năm 2020*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	1.178.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 10 bộ khuôn cọc tròn D600mm, L17.4M (10.4+2+2+3)
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	529.085.394 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	236.000.000 VND
Vay dài hạn	293.085.394 VND

❖ *Hợp đồng tín dụng số 02/2020/12223824/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2020*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	4.830.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 04 xe bồn trộn bê tông Hyundai HD270
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.173.500.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	966.000.000 VND
Vay dài hạn	1.207.500.000 VND

❖ *Hợp đồng tín dụng số 03/2020/12223824/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	4.600.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe xúc và 01 trạm bê tông 120 m ³ /h
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.429.163.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	920.000.000 VND
Vay dài hạn	1.509.163.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ *Hợp đồng tín dụng số 04/2020/12223824/HĐTD ngày 25 tháng 9 năm 2020*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	722.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe Ford Everrest
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	397.100.000 VND
Trong đó:	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	144.400.000 VND
<i>Vay dài hạn</i>	252.700.000 VND

❖ *Hợp đồng tín dụng số 05/2020/12223824/HĐTD ngày 26 tháng 10 năm 2020*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	6.975.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	59 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe đầu kéo, 01 rơ moóc và 05 xe bồn trộn bê tông
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	4.185.000.000 VND
Trong đó:	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.395.000.000 VND
<i>Vay dài hạn</i>	2.790.000.000 VND

❖ *Hợp đồng tín dụng số 06/2020/12223824/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2020*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	1.900.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	57 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe HINO FM8JW7A lắp cầu thủy lực
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	1.100.000.000 VND
Trong đó:	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	400.000.000 VND
<i>Vay dài hạn</i>	700.000.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ *Hợp đồng tín dụng số 01/2021/12223824/HĐTD ngày 15 tháng 6 năm 2021*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	5.461.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 15 bộ khuôn D350, 20 bộ khuôn D400 và dàn quay ly tâm D300-D600
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	2.377.423.547 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.092.200.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.285.223.547 VND</i>

❖ *Hợp đồng tín dụng số 01/2022/12223824/HĐTD ngày 17 tháng 5 năm 2022*

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Số tiền vay	1.759.318.921 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất 7,2%/năm cố định trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho các kỳ sau: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng đối với khách hàng cá nhân cộng phí 3,5%/năm
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua khuôn dầm I33
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối kỳ	1.583.318.921 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>352.000.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.231.318.921 VND</i>

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang

❖ *Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0363/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 9 năm 2019*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	12.500.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 2,8%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Đầu tư thay thế Trạm bê tông tại Chi nhánh Gò Công của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	2.893.000.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.456.000.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.437.000.000 VND</i>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

- ❖ *Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0364/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 09 năm 2019*
- | | |
|--------------------------------|--|
| Bên vay | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang |
| Hạn mức tín dụng | 3.000.000.000 VND |
| Lãi suất cho vay | Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 2,8%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần) |
| Thời hạn vay | 60 tháng |
| Mục đích vay | Đầu tư thiết bị thi công ép cọc |
| Tài sản đảm bảo | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Số dư cuối năm | 1.000.000.000 VND |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>500.000.000 VND</i> |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>500.000.000 VND</i> |
- ❖ *Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0598/VCB-KH/20CD ngày 14 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0598/VCB-KH/20CD-SD01 ngày 21 tháng 3 năm 2022*
- | | |
|--------------------------------|--|
| Bên vay | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang |
| Hạn mức tín dụng | 167.087.000.000 VND |
| Lãi suất cho vay | Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần) |
| Thời hạn vay | 48 tháng |
| Mục đích vay | Đầu tư Dự án đầu tư đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường |
| Tài sản đảm bảo | Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 2130, 2131, 2132, 2133, 2138, 2139, 2140, 2144 và 2145 tờ bản đồ số GTC1 có tổng diện tích 102.055,2 m ² tọa lạc tại Ấp 3, xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất số 149 có diện tích 925,9 m ² tại địa chỉ 46-48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang |
| Số dư cuối năm | 65.148.063.090 VND |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>32.400.000.000 VND</i> |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>32.748.063.090 VND</i> |

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0551/VCB-KH/19CD ngày 18 tháng 11 năm 2019**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	5.200.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 2,8%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 6 xe chuyển trộn và 01 xe bơm ngang tự hành
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	2.326.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.040.000.000 VND
Vay dài hạn	1.286.000.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0528/VCB-KH/20CD ngày 23 tháng 9 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	7.955.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 01 xe ô tô bơm bê tông hiệu KCP, cần dài 38 mét và 01 ô tô bơm bê tông hiệu KCP cần dài 45 mét
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	4.375.250.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.591.000.000 VND
Vay dài hạn	2.784.250.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0653/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	7.070.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 06 xe trộn bê tông phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	4.242.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.414.000.000 VND
Vay dài hạn	2.828.000.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0570/VCB-KH/20CD ngày 25 tháng 11 năm 2020**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO
Hạn mức tín dụng	7.375.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Mua 06 xe trộn bê tông phục vụ sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	4.242.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.414.000.000 VND
Vay dài hạn	2.828.000.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0447/VCB-KH/19CD ngày 01 tháng 10 năm 2019**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước
Hạn mức tín dụng	4.800.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, bằng Lãi suất cơ sở cộng Margin (Lãi suất cơ sở là trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ; Margin tại thời điểm ký hợp đồng vay là 3,3%/năm, Margin được xác định theo kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của Công ty tại Ngân hàng, định kỳ 12 tháng/lần)
Thời hạn vay	60 tháng
Mục đích vay	Đầu tư 04 xe chuyển trộn bê tông tại Công ty TNHH MTV Bê tông Tico Tân Phước
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư cuối năm	1.927.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	972.000.000 VND
Vay dài hạn	955.000.000 VND

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (tiếp theo)

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0772/VCB-KH/22CD ngày 28 tháng 11 năm 2022**

Bên vay	Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO
Hạn mức tín dụng	5.700.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 11,1%/năm trong 2 năm đầu tiên; sau thời gian cố định, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất huy động kỳ 12 tháng + biên độ 3,3%/năm
Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích vay	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-08 và A09-09 thuộc Dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DG 194470, số vào sổ cấp GCN: CT09239 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DG 194471, số vào sổ cấp GCN: CT09240 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 Tài sản hình thành trên đất thuộc hai Quyền sử dụng đất nêu trên
Số dư cuối năm	5.700.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	814.320.000 VND
Vay dài hạn	4.885.680.000 VND

❖ **Hợp đồng tín dụng số 0874/VCB-KH/22CD ngày 28 tháng 12 năm 2022**

Bên vay	Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO
Hạn mức tín dụng	5.700.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 11,1%/năm trong 2 năm đầu tiên; sau thời gian cố định, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần, bằng lãi suất huy động kỳ 12 tháng + biên độ 3,3%/năm
Thời hạn vay	84 tháng
Mục đích vay	Đầu tư tài sản cố định căn nhà số A09-06 và A09-07 thuộc dự án đường Nguyễn Trọng Dân và KDC hai bên đường tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DG 194472, số vào sổ cấp GCN: CT09238 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DG 194473, số vào sổ cấp GCN: CT09237 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 Tài sản hình thành trên đất thuộc hai Quyền sử dụng đất nêu trên
Số dư cuối năm	5.700.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	746.460.000 VND
Vay dài hạn	4.953.540.000 VND

(d) Vay dài hạn Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang

❖ *Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD ngày 04 tháng 6 năm 2019*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	85.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 6,9%/năm
Thời hạn vay	72 tháng
Mục đích vay	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1
Tài sản đảm bảo	Toà nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ ấp 5, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Các quyền sử dụng đất của Khu dân cư Long Thạnh Hưng, Khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường Quyền sử dụng thửa đất thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
Số dư cuối năm	43.914.132.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	12.546.892.000 VND
Vay dài hạn	31.367.240.000 VND

❖ *Hợp đồng tín dụng số 08/2022/HĐTD-TĐTD ngày 22 tháng 11 năm 2022*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức tín dụng	90.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 6,6%/năm
Thời hạn vay	48 tháng
Mục đích vay	Đầu tư Dự án Đường D7 và khu dân cư hai bên đường
Tài sản đảm bảo	Quyền sử dụng đất của Dự án Đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường, quyền sử dụng đất Cụm Công nghiệp Gia Thuận 1 và các quyền sử dụng đất của Công ty tại ấp Bình Tạo và ấp 2, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Số dư cuối năm	67.905.188.531 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	- VND
Vay dài hạn	67.905.188.531 VND

(e) Vay dài hạn các cá nhân

❖ *Vay dài hạn Ông Bùi Bằng Sơn theo hợp đồng vay số 01/2022/HĐVV-TICCO ngày 01 tháng 7 năm 2022*

Bên vay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang
Hạn mức vay	50.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Lãi suất cố định 10%/năm
Thời hạn vay	36 tháng
Mục đích vay	Thanh toán (hoàn trả) các chi phí hợp lý để thực hiện dự án Đường D7 và khu dân cư hai bên đường
Số dư cuối năm	5.000.000.000 VND
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	- VND
Vay dài hạn	5.000.000.000 VND

Vay dài hạn các cá nhân (tiếp theo)

❖ **Vay dài hạn các cá nhân khác**

Là các khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang vay từ các cá nhân để thanh toán (hoàn trả) các chi phí hợp lý để thực hiện dự án Đường D7 và khu dân cư hai bên đường với thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm hoặc 12,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư nợ vay áp dụng lãi suất 12,5%/năm là 13.295.000.000 VND.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	9.495.450.424	9.342.925.497
Dự phòng chi phí bảo hành công trình cơ khí	400.309.417	380.791.511
TỔNG CỘNG	<u><u>9.895.759.841</u></u>	<u><u>9.723.717.008</u></u>
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo trì Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1	4.981.975.660	4.428.422.809
TỔNG CỘNG	<u><u>4.981.975.660</u></u>	<u><u>4.428.422.809</u></u>

25. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	VND			
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	732.398.078	3.740.487.791	-	4.472.885.869
Trích lập trong năm	5.227.410.653	5.126.762.121	6.000.000.000	16.354.172.774
Thu khác	-	4.443.000.000	-	4.443.000.000
Sử dụng trong năm	(4.765.000.000)	(7.015.587.696)	(5.020.162.700)	(16.800.750.396)
Điều chỉnh giữa các quỹ	1.675.371.196	(1.675.371.196)	-	-
Số cuối năm	<u><u>2.870.179.927</u></u>	<u><u>4.619.291.020</u></u>	<u><u>979.837.300</u></u>	<u><u>8.469.308.247</u></u>
Năm nay				
Số đầu năm	2.870.179.927	4.619.291.020	979.837.300	8.469.308.247
Trích lập trong năm (*)	3.901.332.113	3.871.212.830	-	7.772.544.943
Thu khác	-	2.557.000.000	-	2.557.000.000
Điều chỉnh giữa các quỹ	1.078.591.362	(1.078.591.362)	-	-
Sử dụng trong năm	(3.277.162.700)	(6.180.471.000)	(979.837.300)	(10.437.471.000)
Số cuối năm	<u><u>4.572.940.702</u></u>	<u><u>3.788.441.488</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>8.361.382.190</u></u>

(*) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh số 26.1).

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	145.195.600.000	5.700.930.000	100.259.812.469	233.381.445.526	8.623.671.457	493.161.459.452
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	128.036.451.522	501.988.083	128.538.439.605
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	33.842.919.029	(50.197.091.803)	(100.648.533)	(16.454.821.307)
Chia cổ tức	14.517.460.000	-	-	(88.567.006.000)	(600.000.000)	(74.649.546.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(18.403)	(18.681.946)	118.838	(18.581.511)
Số cuối năm	<u>159.713.060.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>134.102.713.095</u>	<u>222.635.117.299</u>	<u>8.425.129.845</u>	<u>530.576.950.239</u>
Năm nay						
Số đầu năm	159.713.060.000	5.700.930.000	134.102.713.095	222.635.117.299	8.425.129.845	530.576.950.239
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	142.130.895.008	1.777.148.717	143.908.043.725
Trích lập quỹ từ lợi nhuận (*) (**)	-	-	25.707.687.921	(33.450.113.580)	(30.119.284)	(7.772.544.943)
Chia cổ tức (*) (**)	39.925.870.000	-	-	(63.881.504.700)	(1.000.000.000)	(24.955.634.700)
Giảm do công ty liên kết trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.720.657)	-	(19.720.657)
Số cuối năm	<u>199.638.930.000</u>	<u>5.700.930.000</u>	<u>159.810.401.016</u>	<u>267.414.673.370</u>	<u>9.172.159.278</u>	<u>641.737.093.664</u>

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ và được Đại hội đồng cổ đông thông qua Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022. Theo đó, cổ tức năm 2021 được chia với mức 50% vốn điều lệ (tương ứng 79.856.530.000 VND) bao gồm cổ tức chi trả bằng tiền 25% vốn điều lệ (đã tạm ứng 10% trong năm 2021) và cổ tức chi trả bằng cổ phiếu 25% vốn điều lệ; trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 20% và 6% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (tương ứng 25.607.290.304 VND và 7.682.187.091 VND).

(**) Công ty Cổ phần Xây dựng TICCOCO phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.XD TICCOCO ngày 09 tháng 4 năm 2022 với mức chia cổ tức là 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.500.000.000 VND), trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích lần lượt là 10% và 6% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (tương ứng 150.596.425 VND và 90.357.852 VND). Ngoài ra, trong năm Công ty Cổ phần Xây dựng TICCOCO còn tạm ứng cổ tức năm 2022 cho các cổ đông theo Nghị quyết số 05/NQ.2022-XD.TICCOCO ngày 23 tháng 12 năm 2022 mức tạm ứng cổ tức là 10% vốn điều lệ (tương ứng 1.500.000.000 VND).

26.2. Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.963.893	15.971.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.963.893	15.971.306
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.963.893	15.971.306
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.963.893	15.971.306
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.963.893	15.971.306
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	19.448.448.204	14.002.946.591
Doanh thu bán bê tông	1.043.967.240.382	943.545.498.595
Doanh thu thi công công trình xây dựng	219.271.455.394	225.294.313.827
Doanh thu kinh doanh bất động sản	344.880.165.979	132.422.598.321
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.122.637.952	2.795.307.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.363.489.956	903.030.911
TỔNG CỘNG	<u>1.648.053.437.867</u>	<u>1.318.963.695.310</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	14.372.323.911	7.651.256.183
Giá vốn bán bê tông	846.974.318.850	759.414.005.458
Giá vốn thi công công trình xây dựng	195.112.801.883	208.178.016.865
Giá vốn kinh doanh bất động sản	201.551.606.454	18.999.170.827
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	2.087.087.016	1.850.685.943
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.865.647.572	-
TỔNG CỘNG	<u>1.272.963.785.686</u>	<u>996.093.135.276</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.357.929.104	3.343.543.355
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.411.730	106.569.918
TỔNG CỘNG	5.384.340.834	3.450.113.273

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	11.290.429.775	13.204.067.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.787.080	16.420.309
TỔNG CỘNG	11.300.216.855	13.220.487.630

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	18.504.537.366	16.503.466.024
Chi phí vật liệu, bao bì	49.546.181.010	27.446.741.418
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.598.512	18.717.634
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.312.257.524	10.905.026.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.558.634.348	57.557.335.719
Chi phí bán hàng khác	6.880.482.182	3.765.327.274
TỔNG CỘNG	142.807.690.942	116.196.614.271

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	26.309.944.013	22.497.445.838
Chi phí vật liệu quản lý	805.495.980	777.241.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.651.480.904	1.410.838.254
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.848.064.269	1.586.506.317
Thuế, phí và lệ phí	1.017.237.455	522.698.182
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	1.736.203.518	(1.104.621.392)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.206.596.583	1.505.140.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.890.506.711	8.293.517.324
TỔNG CỘNG	47.465.529.433	35.488.766.561

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	722.538.182	748.154.545
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.050.200.926	2.587.171.063
Các khoản khác	835.927.379	321.779.395
	<u>3.608.666.487</u>	<u>3.657.105.003</u>
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	(463.471.852)
Các khoản khác	(1.023.972.299)	(2.141.305.394)
	<u>(1.023.972.299)</u>	<u>(2.604.777.246)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>2.584.694.188</u>	<u>1.052.327.757</u>

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.134.037.113.404	807.186.926.133
Chi phí nhân công	141.383.036.457	134.627.768.589
Chi phí khấu hao	47.424.531.177	51.089.613.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.070.094.343	175.339.227.456
Các chi phí khác	46.634.229.709	27.125.276.643
TỔNG CỘNG	<u>1.753.549.005.090</u>	<u>1.195.368.812.755</u>

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2017) và mức thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo; được miễn thuế bốn 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2022, thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại huyện Tân Phước của công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ thực hiện dự án Cụm công nghiệp Gia Thuận 1 của Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2022, thu nhập từ thực hiện dự án này được miễn thuế TNDN.

Ngoài các ưu đãi thuế TNDN nói trên, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.175.949.249	34.068.762.906
Chi phí (thu nhập) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.480.262.702	(41.466.621)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37.656.211.951	34.027.296.285

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	181.564.255.676	162.565.735.890
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành (20%)	36.312.851.135	32.513.147.178
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất các công ty con	(1.758.783.083)	(2.143.139.683)
Lỗ đã ghi nhận thuế hoãn lại không được chuyển lỗ	2.528.487.163	-
Thu nhập không chịu thuế	(15.801.140)	(26.689.026)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.145.267.995	4.740.201.914
Thuế TNDN được miễn, giảm	(879.391.542)	(1.443.225.574)
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành các kỳ trước	415.614.243	30.398.656
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước	(92.032.820)	356.602.820
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37.656.211.951	34.027.296.285

35.2. Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản lỗ tính thuế	1.141.091.854	3.341.350.136	(2.200.258.282)	442.511.991
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	73.488.116	73.488.116	-	-
Chi phí phân bổ	-	-	-	(26.124.340)
Khấu hao tài sản cố định	117.613.857	117.613.857	-	-
Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	4.980.115.676	4.260.120.096	719.995.580	(374.921.030)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.312.309.503	7.792.572.205		
Thu nhập (chi phí) thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.480.262.702)	41.466.621

35.3. Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 5.705.459.274 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022	VND
				Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022
2020	2025	104.307.520	-	104.307.520
2021	2026	3.960.007.347	-	3.960.007.347
2022	2027	1.641.144.407	-	1.641.144.407
TỔNG CỘNG		5.705.459.274	-	5.705.459.274

- (*) Lỗ tính thuế năm 2020 theo biên bản thanh tra thuế số 03/BB-TTKT1 ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Tiền Giang; lỗ tính thuế các năm 2021, 2022 theo tờ khai quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trị giá 1.141.091.854 VND từ khoản lỗ lũy kế nói trên.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Nhóm Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Testco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	Bên liên quan khác

Các giao dịch của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Testco	Thuê thí nghiệm	960.949.584	1.157.705.091
	Nhận cổ tức	104.000.000	104.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	Thuê tư vấn thiết kế	314.040.405	280.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	159.000.000	179.200.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông - Thủy lợi Tiền Giang	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Testco	351.769.120	257.349.050
TỔNG CỘNG	396.769.120	257.349.050
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Testco	13.186.591	13.186.591

36.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm nay			Năm trước			VND
Họ và tên	Chức danh	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang		4.403.916.023	901.368.965	5.305.284.988	5.889.981.543	2.060.007.914	7.949.989.457	
Hội đồng quản trị		2.315.636.023	130.569.590	2.446.205.613	2.633.056.793	198.000.000	2.831.056.793	
Ông Trần Hoàng Huân	Chủ tịch - Thường trực HĐQT	715.180.379	82.569.590	797.749.969	410.624.122	-	410.624.122	
Ông Vũ Huy Giáp	Thành viên	320.091.129	-	320.091.129	579.936.183	-	579.936.183	
Ông Lê Vinh Hiển	Thành viên	240.091.129	-	240.091.129	410.624.122	50.000.000	460.624.122	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	320.091.129	-	320.091.129	410.624.122	-	410.624.122	
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên	320.091.129	-	320.091.129	410.624.122	50.000.000	460.624.122	
Bà Nguyễn Thị Trúc Giang	Thành viên	320.091.128	48.000.000	368.091.128	410.624.122	98.000.000	508.624.122	
Ông Phạm Văn Hậu	Thành viên	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	
Ban kiểm soát		300.000.000	502.799.375	802.799.375	372.000.000	287.507.914	659.507.914	
Ông Trương Bích Huyền	Trưởng ban	36.000.000	-	36.000.000	108.000.000	-	108.000.000	
Ông Phan Trọng Liêm	Thành viên	32.000.000	-	32.000.000	96.000.000	-	96.000.000	
Bà Phạm Thị Xuân Lan	Thành viên	32.000.000	-	32.000.000	96.000.000	262.631.914	358.631.914	
Ông Nguyễn Tiến Nhân	Trưởng ban	72.000.000	161.390.415	233.390.415	24.000.000	8.292.000	32.292.000	
Bà Nguyễn Kiều Diễm Trang	Thành viên	64.000.000	214.491.217	278.491.217	24.000.000	8.292.000	32.292.000	
Bà Đoàn Thị Hồng Cẩm	Thành viên	64.000.000	126.917.743	190.917.743	24.000.000	8.292.000	32.292.000	
Ban điều hành		1.788.280.000	268.000.000	2.056.280.000	2.884.924.750	1.574.500.000	4.459.424.750	
Ông Trần Hoàng Huân	Tổng Giám đốc	-	-	-	583.624.750	371.000.000	954.624.750	
Ông Vũ Huy Giáp	Tổng Giám đốc	558.560.000	74.000.000	632.560.000	648.400.000	333.000.000	981.400.000	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	441.280.000	74.000.000	515.280.000	584.300.000	333.000.000	917.300.000	
Ông Nguyễn Hữu Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	441.280.000	74.000.000	515.280.000	596.400.000	333.000.000	929.400.000	
Bà Lê Mỹ Phượng	Kế toán trưởng	347.160.000	46.000.000	393.160.000	472.200.000	204.500.000	676.700.000	

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Họ và tên	Chức danh	Năm nay			Năm trước			VND
		Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	
Công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO		1.001.571.422	-	1.001.571.422	1.184.286.316	-	1.184.286.316	
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2022)	142.800.000	-	142.800.000	-	-	-	
Ông Nguyễn Thanh Dũng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022)	89.760.000	-	89.760.000	-	-	-	
Ông Trương Tấn Lợi	Phó Giám đốc	314.511.422	-	314.511.422	377.651.776	-	377.651.776	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022)	257.100.000	-	257.100.000	597.834.540	-	597.834.540	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022)	197.400.000	-	197.400.000	208.800.000	-	208.800.000	
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCO		166.800.000	16.680.000	183.480.000	200.177.461	233.747.156	433.924.617	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2022)	-	-	-	37.200.000	170.851.656	208.051.656	
Ông Lê Hồng Phúc	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2022)	166.800.000	16.680.000	183.480.000	114.837.000	16.720.000	131.557.000	
Ông Huỳnh Quốc Cường	Kế toán trưởng	-	-	-	48.140.461	46.175.500	94.315.961	
Công ty TNHH MTV Cọc TICCO		208.800.000	16.680.000	225.480.000	187.630.000	-	187.630.000	
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2022)	12.000.000	-	12.000.000	-	-	-	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022)	12.000.000	-	12.000.000	24.000.000	-	24.000.000	
Ông Nguyễn Phi Phương	Giám đốc	166.800.000	16.680.000	183.480.000	145.630.000	-	145.630.000	
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Kiểm soát viên	3.000.000	-	3.000.000	18.000.000	-	18.000.000	
Bà Lê Thị Kim Quyên	Kiểm soát viên	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Họ và tên	Chức danh	Năm nay			Năm trước			VND
		Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thường	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thường	Cộng	
Công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO Tân Phước		948.000.000	-	948.000.000	865.840.000	-	865.840.000	
Ông Nguyễn Hoài Bắc	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022)	210.000.000	-	210.000.000	383.600.000	-	383.600.000	
Ông Nguyễn Thanh Dũng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2022)	132.000.000	-	132.000.000	241.120.000	-	241.120.000	
Ông Nguyễn Văn Minh Phát	Phó Giám đốc	264.000.000	-	264.000.000	241.120.000	-	241.120.000	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/07/2022)	210.000.000	-	210.000.000	-	-	-	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/07/2022)	132.000.000	-	132.000.000	-	-	-	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy Lợi TICCO		690.696.034	-	690.696.034	708.000.000	-	708.000.000	
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	45.000.000	-	45.000.000	36.000.000	-	36.000.000	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hương	Kiểm soát viên (Bỏ nhiệm từ ngày 01/03/2022)	20.000.000	-	20.000.000	24.000.000	-	24.000.000	
Ông Nguyễn Văn Thành	Giám đốc	248.257.974	-	248.257.974	373.400.000	-	373.400.000	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	186.180.568	-	186.180.568	274.600.000	-	274.600.000	
Bà Từ Thị Việt	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ ngày 01/03/2022)	118.800.000	-	118.800.000	-	-	-	
Bà Huỳnh Thị Mỹ Hương	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2022)	72.457.492	-	72.457.492	-	-	-	

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Họ và tên	Chức danh	Năm nay			Năm trước			VND
		Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	Lương chức danh	Lương kiêm nhiệm/Thưởng	Cộng	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO		159.950.000	12.232.000	172.182.000	191.761.000	19.000.000	210.761.000	
Ông Trần Văn Tiền	Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2022)	159.950.000	-	159.950.000	191.761.000	19.000.000	210.761.000	
Ông Đoàn Văn Trữ	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2022)	-	12.232.000	12.232.000	-	-	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO		364.989.464	-	364.989.464	435.971.000	-	435.971.000	
Ông Hồ Tấn Kha	Chủ tịch HĐQT	7.530.000	-	7.530.000	-	-	-	
Ông Lê Thành Đạo	Thành viên HĐQT	7.530.000	-	7.530.000	-	-	-	
Ông Võ Thanh Dũng	Thành viên HĐQT	7.529.464	-	7.529.464	-	-	-	
Ông Trương Bích Huyền	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	
Bà Lê Mỹ Phượng	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000	
Ông Hồ Tấn Kha	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2021)	96.880.000	-	96.880.000	17.600.000	-	17.600.000	
Ông Lê Thành Đạo	Phó Giám đốc	191.520.000	-	191.520.000	200.909.000	-	200.909.000	
Ông Nguyễn Hồ Hải	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2021)	-	-	-	163.462.000	-	163.462.000	
TỔNG CỘNG		7.944.722.943	946.960.965	8.891.683.908	9.663.647.320	2.312.755.070	11.976.402.390	

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế (VND)	142.130.895.008	128.036.451.522
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(8.527.853.700)	(7.682.187.091)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	133.603.041.308	120.354.264.431
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	19.963.893	19.963.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.692	6.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	133.603.041.308	120.354.264.431
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng (VND)	133.603.041.308	120.354.264.431
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	19.963.893	19.963.893
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	19.963.893	19.963.893
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.692	6.029

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022.

(**) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022; trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh lại số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	120.354.264.431	-	120.354.264.431
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	15.191.738	4.772.155	19.963.893
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	7.922	(1.894)	6.029

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

38.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty được chia thành 5 bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh bê tông; Thi công công trình; Kinh doanh bất động sản và Kinh doanh khác. Nhóm Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 5 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 5 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh vật liệu xây dựng: Đây là hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO (công ty con cấp 2);
- Bộ phận sản xuất, kinh doanh bê tông: Sản xuất, kinh doanh bê tông tươi, bê tông đúc sẵn; đóng, ép cọc bê tông cốt thép các loại bằng máy thủy lực. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO (công ty con cấp 1), Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Cọc TICCO (công ty con cấp 2).
- Bộ phận thi công công trình: Chủ yếu thi công công trình xây dựng thủy lợi. Đây là hoạt động kinh doanh chính Công ty; Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO (công ty con cấp 1) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO (công ty con cấp 1);
- Bộ phận kinh doanh bất động sản: Chủ yếu thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các khu dân cư, cho thuê bất động sản và cho thuê lại quyền sử dụng đất tại các cụm công nghiệp. Đây là một bộ phận kinh doanh của Công ty, Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS TICCO (công ty con cấp 1), và là hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Sàn Giao dịch Bất động sản TICCO (TICCOReal) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Trung tâm Dịch vụ Công nghiệp TICCO;
- Bộ phận kinh doanh khác: Bao gồm hoạt động sản xuất gia công sản phẩm cơ khí, thi công cơ giới,.. Đây là hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO (công ty con cấp 2).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	VND Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Số cuối năm									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	6.982.765.866	334.299.999.218	185.475.659.699	795.061.435.297	10.617.372.902	-	1.332.437.232.982		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.086.529.439.177	1.086.529.439.177		
Tổng tài sản	6.982.765.866	334.299.999.218	185.475.659.699	795.061.435.297	10.617.372.902	1.086.529.439.177	2.418.966.672.159	(570.383.522.123)	1.848.583.150.036
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	6.302.544.603	498.876.539.585	558.646.986.382	293.018.431.092	5.290.029.012	-	1.362.134.530.674		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	223.279.692.849	223.279.692.849		
Tổng nợ phải trả	23.857.315.248	604.179.491.831	149.547.573.144	193.633.483.772	4.790.417.602	332.119.090.982	1.585.414.223.523	(378.568.167.151)	1.206.846.056.372
Số đầu năm									
Tài sản									
Tài sản bộ phận	23.528.554.496	726.663.084.766	182.538.447.108	563.045.061.075	9.563.141.706	-	1.505.338.289.151		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	587.876.783.454	587.876.783.454		
Tổng tài sản	23.528.554.496	726.663.084.766	182.538.447.108	563.045.061.075	9.563.141.706	587.876.783.454	2.093.215.072.605	(537.567.131.535)	1.555.647.941.070
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	20.036.369.296	601.663.084.766	166.159.902.211	237.913.961.300	6.140.489.994	-	1.031.913.807.567		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	341.373.493.001	341.373.493.001		
Tổng nợ phải trả	20.036.369.296	601.663.084.766	166.159.902.211	237.913.961.300	6.140.489.994	341.373.493.001	1.373.287.300.568	(348.216.309.737)	1.025.070.990.831

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	VND Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
Năm nay									
Doanh thu thuần bộ phận	28.672.800.693	1.145.759.798.625	513.010.899.168	363.904.351.669	19.663.609.670	-	2.071.011.459.825	(422.958.021.958)	1.648.053.437.867
Giá vốn bộ phận	23.098.736.777	944.432.952.983	492.091.179.468	215.088.030.895	17.723.563.648	-	1.692.434.463.771	(419.470.678.085)	1.272.963.785.686
Chi phí bán hàng	3.832.888.320	134.592.063.454	-	4.382.739.168	-	-	142.807.690.942	-	142.807.690.942
Chi phí quản lý doanh nghiệp	952.755.213	20.885.355.208	10.105.460.201	15.056.425.744	1.075.326.788	-	48.075.323.154	(609.793.721)	47.465.529.433
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	788.420.383	45.849.426.980	10.814.259.499	129.377.155.862	864.719.234	-	187.693.981.958	(2.877.550.152)	184.816.431.806
Doanh thu hoạt động tài chính	4.196.243	1.908.327.420	2.490.189.429	2.932.112.533	1.403.306	45.466.999.138	52.803.228.069	(47.418.887.235)	5.384.340.834
Chi phí tài chính	-	7.795.426	-	1.991.654	-	13.242.317.872	13.252.104.952	(1.951.888.097)	11.300.216.855
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	79.005.703	79.005.703
Thu nhập khác	-	229.036.388	2.074.724.816	1.525.154.639	42.014.292	-	3.870.930.135	(262.263.648)	3.608.666.487
Chi phí khác	-	58.255.062	393.674.919	572.042.311	7	-	1.023.972.299	-	1.023.972.299
Lợi nhuận trước thuế	792.616.626	47.920.740.300	14.985.498.825	133.260.389.069	908.136.825	32.224.681.266	230.092.062.911	(48.527.807.235)	181.564.255.676
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	169.166.818	5.515.744.811	2.717.413.108	27.589.430.572	184.193.940	-	36.175.949.249	-	36.175.949.249
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	2.200.258.282	-	-	-	2.200.258.282	(719.995.580)	1.480.262.702
Lợi nhuận sau thuế	623.449.808	42.404.995.489	10.067.827.435	105.670.958.497	723.942.885	32.224.681.266	191.715.855.380	(47.807.811.655)	143.908.043.725

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh bê tông	Lĩnh vực thi công công trình	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực kinh doanh khác	Không phân bổ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ giao dịch giữa các bộ phận	Tổng cộng các bộ phận sau hợp nhất
<i>VND</i>									
Năm trước									
Doanh thu thuần bộ phận	68.802.578.841	1.030.645.256.769	379.099.990.116	136.236.754.252	12.387.398.918	-	1.627.171.978.896	(308.208.283.586)	1.318.963.695.310
Giá vốn bộ phận	62.450.888.433	847.235.544.190	364.188.089.860	21.549.169.978	10.918.325.869	-	1.306.342.018.330	(310.248.883.054)	996.093.135.276
Chi phí bán hàng	3.874.060.526	109.789.689.193	20.000.000	2.512.864.552	-	-	116.196.614.271	-	116.196.614.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.089.007.257	14.324.755.327	11.536.481.122	8.159.982.506	939.699.393	-	36.049.925.605	(561.159.044)	35.488.766.561
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.388.622.625	59.295.268.059	3.355.419.134	104.014.737.216	529.373.656	-	168.583.420.690	2.601.758.512	171.185.179.202
Doanh thu hoạt động tài chính	2.460.737	3.825.546.443	534.769.167	1.170.339.949	1.252.327	54.381.865.805	59.916.234.428	(56.466.121.155)	3.450.113.273
Chi phí tài chính	-	9.877.810.055	326.390.411	-	34.212.328	4.511.708.409	14.750.121.203	(1.529.633.573)	13.220.487.630
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	98.603.288	98.603.288
Thu nhập khác	3	756.879.540	3.377.252.469	137.272.960	123.158.086	-	4.394.563.058	(737.458.055)	3.657.105.003
Chi phí khác	10.246.790	898.189.016	1.481.662.584	195.304.143	26.132.000	-	2.611.534.533	(6.757.287)	2.604.777.246
Lợi nhuận trước thuế	1.380.836.575	53.101.694.971	5.459.387.775	105.127.045.982	593.439.741	49.870.157.396	215.532.562.440	(52.966.826.550)	162.565.735.890
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	202.744.074	7.011.712.736	1.475.213.960	25.287.610.446	91.481.690	-	34.068.762.906	-	34.068.762.906
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(416.387.651)	-	-	-	(416.387.651)	374.921.030	(41.466.621)
Lợi nhuận sau thuế	1.178.092.501	46.089.982.235	4.400.561.466	79.839.435.536	501.958.051	49.870.157.396	181.880.187.185	(53.341.747.580)	128.538.439.605

38.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty tại tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

39. CAM KẾT THUÊ

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất, thuê bến bãi theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2166/HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 21.482,4 m² đất tại số 490 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam để làm Văn phòng làm việc Công ty, thời hạn thuê là từ ngày 25 tháng 11 năm 2008 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047. Phụ lục hợp đồng thuê đất số 2160/PLHĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích 7.692,8 m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê còn trả tiền thuê hàng năm là 13.789,6 m², tiền thuê đất hàng năm là 138.427.504 đồng, thời gian ổn định đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Hợp đồng thuê đất số 1701/HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 1.822,3 m² đất tại số 490 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam thời hạn thuê là từ ngày 22 tháng 3 năm 2017 đến ngày 01 tháng 01 năm 2047, tiền thuê đất hàng năm là 4.236.848 VND.
- Hợp đồng thuê đất số 5125/HĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thuê 118.574,5 m² đất tại ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm, thời hạn thuê là từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 27 tháng 10 năm 2065, tiền thuê đất hàng năm là 249.006.450 VND.
- Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐ/TLĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003, Phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 11 năm 2003 và các Phụ lục số 01 ngày 18 tháng 11 năm 2004, Phụ lục số 02 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 37.805 m² đất thuộc lô đất số 1-6 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 44 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 2003, đơn giá thuê là 0,6 USD/m²/năm.
- Hợp đồng thuê bãi số 38/HĐ.BB ngày 19 tháng 7 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 8 năm 2008 giữa Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tiền Giang về việc thuê 9.721 m² đất có chiều dài cập theo bờ sông Tiền 13 m và kênh Xáng Cụt là 355 m trong Khu Công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, tỉnh Tiền Giang, thời hạn thuê là 40 năm bắt đầu từ ngày 19 tháng 7 năm 2006, đơn giá thuê là 1 USD/m²/năm.

40. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	1.316,39	1.336,19
Đồng Euro (EUR)	3.407,88	3.415,80

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trình bày trên cột so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kỳ này. Chi tiết như sau:

VND

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2021 (Đã trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31/12/2021 (Được trình bày lại)
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	14.152.139.817	(4.428.422.809)	9.723.717.008
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	4.428.422.809	4.428.422.809

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Hương
Kế toán trưởng



Vũ Huy Giáp
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2023